

Số: /QĐ-UBND Hải Phòng, ngày tháng năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ủy quyền thực hiện nhiệm vụ thuộc thẩm quyền  
của Ủy ban nhân dân thành phố trong việc giải quyết các thủ tục hành chính  
thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về đổi mới sáng tạo; khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; công nhận cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; hạ tầng, mạng lưới và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo;*

*Căn cứ Nghị định số 353/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Công nghiệp công nghệ số;*

*Căn cứ Nghị định số 101/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để hướng dẫn thi hành Luật Chuyển giao công nghệ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Quyết định số 50/2025/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hải Phòng;*

*Theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 210/TTr-SKHHCN ngày 02/7/2026, Công văn số 3016/SKHHCN-VP ngày 14/7/2026.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện nhiệm vụ giải quyết 60 thủ tục hành chính lĩnh vực Khoa học và Công nghệ

thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố theo quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025; Nghị định số 268/2025/NĐ-CP; Nghị định số 353/2025/NĐ-CP; Nghị định số 101/2026/NĐ-CP; Nghị quyết số 20/2026/NQ-CP (có Danh mục kèm theo).

**Điều 2.** Thời hạn ủy quyền: Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2030, trừ trường hợp quy định của pháp luật về nội dung liên quan có thay đổi.

**Điều 3.** Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

- Thực hiện các nội dung được ủy quyền trong việc giải quyết các thủ tục hành chính chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân thành phố về các nội dung được ủy quyền; báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố kết quả thực hiện nội dung được ủy quyền theo quy định; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ được sử dụng hình thức văn bản, con dấu của Sở Khoa học và Công nghệ để thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền theo quy định.

- Tổ chức thực hiện công khai danh mục, nội dung thủ tục hành chính.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ KH&CN;
- CT, PCT UBND TP H.M.Cường;
- PCVP UBND TP N.T.Hùng;
- Phòng: VX, NVKTGS;
- TT PVHCC TP;
- Công TTĐTTP;
- Lưu: VT, N.H.Điệp.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hoàng Minh Cường**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**  
**ỦY QUYỀN CHO GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
*(Kèm theo Quyết định số               /QĐ-UBND ngày     /     /2026*  
*của Ủy ban nhân dân thành phố)*

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                                                                                               | Lĩnh vực                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 1.  | Đề nghị thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố).                                        | Công nghiệp công nghệ số        |
| 2.  | Đề nghị gia hạn thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố)                                 | Công nghiệp công nghệ số        |
| 3.  | Đề nghị kết thúc thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố).                               | Công nghiệp công nghệ số        |
| 4.  | Đề nghị điều chỉnh thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố)                              | Công nghiệp công nghệ số        |
| 5.  | Thủ tục đăng ký thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tài trợ, đặt hàng về đổi mới công nghệ; phát triển tài sản trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng; hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo. | Hoạt động khoa học và công nghệ |
| 6.  | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ.                                                                                                       | Hoạt động khoa học và công nghệ |
| 7.  | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ.                                                                                          | Hoạt động khoa học và công nghệ |
| 8.  | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ.                                                                                                   | Hoạt động khoa học và công nghệ |
| 9.  | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ                                                                                                       | Hoạt động khoa học và công nghệ |
| 10. | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ.                                                                                         | Hoạt động khoa học và công nghệ |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 11. | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Hoạt động khoa học và công nghệ |
| 12. | Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Viễn thông và Internet          |
| 13. | Hoàn trả mã mạng di động H2H, số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ tin nhắn ngắn được phân bổ theo phương thức đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Viễn thông và Internet          |
| 14. | Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (trừ doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông | Viễn thông và Internet          |
| 15. | Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của các doanh nghiệp viễn thông trừ doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất).                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Viễn thông và Internet          |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 16. | Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)                                                                                                         | Viễn thông và Internet |
| 17. | Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)                                                                                                     | Viễn thông và Internet |
| 18. | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP         | Viễn thông và Internet |
| 19. | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP | Viễn thông và Internet |
| 20. | Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)                                                                                                     | Viễn thông và Internet |
| 21. | Cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia                                                                                                                                                                                           | Viễn thông và Internet |
| 22. | Gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia                                                                                                                                                                                       | Viễn thông và Internet |
| 23. | Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia                                                                                                                                                                              | Viễn thông và Internet |
| 24. | Cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng                                                                                                                                                                                                                                          | Viễn thông và Internet |
| 25. | Gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng                                                                                                                                                                                                                                      | Viễn thông và Internet |
| 26. | Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng                                                                                                                                                                                                                             | Viễn thông và Internet |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                   |                            |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| 27. | Cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông                                                                                                                                                                                                               | Viễn thông và Internet     |
| 28. | Gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông                                                                                                                                                                                                           | Viễn thông và Internet     |
| 29. | Sửa đổi, bổ sung giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông                                                                                                                                                                                                  | Viễn thông và Internet     |
| 30. | Phân bổ mã mạng di động H2H, số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ tin nhắn ngắn theo phương thức đấu giá                                                                                                                                                     | Viễn thông và Internet     |
| 31. | Chuyển nhượng quyền sử dụng số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, mã mạng di động H2H phân bổ qua phương thức đấu giá                                                                                                                 | Viễn thông và Internet     |
| 32. | Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông                                                                                                                           | Viễn thông và Internet     |
| 33. | Công bố, công bố lại chất lượng dịch vụ viễn thông đối với các dịch vụ thuộc “Danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng”                                                                                                                            | Viễn thông và Internet     |
| 34. | Đăng ký bản thoả thuận kết nối mẫu                                                                                                                                                                                                                                | Viễn thông và Internet     |
| 35. | Thủ tục giải quyết khiếu nại liên quan đến sở hữu công nghiệp                                                                                                                                                                                                     | Sở hữu trí tuệ             |
| 36. | Gia hạn Giấy phép tiến hành công việc bức xạ sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát neutron, electron và hạt mang điện khác; thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ; chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ.  | An toàn bức xạ và hạt nhân |
| 37. | Sửa đổi Giấy phép tiến hành công việc bức xạ- sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát neutron, electron và hạt mang điện khác; thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ; chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ. | An toàn bức xạ và hạt nhân |
| 38. | Bổ sung Giấy phép tiến hành công việc bức xạ- sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát neutron, electron và hạt mang điện khác                                                                                              | An toàn bức xạ và hạt nhân |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                  |                            |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| 39. | Gia hạn Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - dịch vụ Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ; Thử nghiệm thiết bị bức xạ; Tẩy xạ; Đánh giá hoạt độ phóng xạ; Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ     | An toàn bức xạ và hạt nhân |
| 40. | Sửa đổi Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - dịch vụ Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ; Thử nghiệm thiết bị bức xạ; Tẩy xạ; Đánh giá hoạt độ phóng xạ; Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ.    | An toàn bức xạ và hạt nhân |
| 41. | Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát neutron, electron và hạt mang điện khác.                                                                                               | An toàn bức xạ và hạt nhân |
| 42. | Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ- thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ.                                                                                                                                                                 | An toàn bức xạ và hạt nhân |
| 43. | Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ.                                                                                                                                                                                  | An toàn bức xạ và hạt nhân |
| 44. | Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ (trừ người phụ trách an toàn cơ sở sử dụng thiết bị X- quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp). | An toàn bức xạ và hạt nhân |
| 45. | Khai báo nguồn phóng xạ, chất thải phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân, thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp.                                                                                             | An toàn bức xạ và hạt nhân |
| 46. | Thanh lý nguồn phóng xạ đã qua sử dụng                                                                                                                                                                                                                           | An toàn bức xạ và hạt nhân |
| 47. | Phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ cấp cơ sở.                                                                                                                                                                                                               | An toàn bức xạ và hạt nhân |
| 48. | Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.                                                                                                                                                                                            | An toàn bức xạ và hạt nhân |

|                                       |                                                                                                                                                 |                            |
|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| 49.                                   | Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ. | An toàn bức xạ và hạt nhân |
| 50.                                   | Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Đánh giá hoạt độ phóng xạ.                                            | An toàn bức xạ và hạt nhân |
| 51.                                   | Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ                                     | An toàn bức xạ và hạt nhân |
| 52.                                   | Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Tẩy xạ.                                                               | An toàn bức xạ và hạt nhân |
| 53.                                   | Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Thử nghiệm thiết bị bức xạ.                                           | An toàn bức xạ và hạt nhân |
| 54.                                   | Cấp giấy phép bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)                                                                                            | Bưu chính                  |
| 55.                                   | Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)                                                                               | Bưu chính                  |
| 56.                                   | Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)                                                                            | Bưu chính                  |
| 57.                                   | Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)                                             | Bưu chính                  |
| 58.                                   | Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)                                                                 | Bưu chính                  |
| 59.                                   | Cấp lại văn bản xác nhận thông báo khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)                                      | Bưu chính                  |
| 60.                                   | Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế)                                                    | Bưu chính                  |
| <b>Tổng số: 60 thủ tục hành chính</b> |                                                                                                                                                 |                            |